

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I – 2013

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

HÀ NỘI- 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	436.685.697.496	309.777.978.368	436.685.697.496	309.777.978.368
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	741.241.271	956.344.139	741.241.271	956.344.139
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	435.944.456.225	308.821.634.229	435.944.456.225	308.821.634.229
4 Giá vốn hàng bán	11	265.421.472.149	187.691.410.559	265.421.472.149	187.691.410.559
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	170.522.984.077	121.130.223.670	170.522.984.077	121.130.223.670
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	619.604.198	202.649.302	619.604.198	202.649.302
7 Chi phí tài chính	22	6.789.362.970	9.855.911.181	6.789.362.970	9.855.911.181
8 Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.780.204.348	9.657.193.206	6.780.204.348	9.657.193.206
9 Chi phí bán hàng	24	86.676.660.330	58.169.734.792	86.676.660.330	58.169.734.792
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.572.680.382	23.674.179.595	27.572.680.382	23.674.179.595
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50.103.884.593	29.633.047.404	50.103.884.593	29.633.047.404
12 Thu nhập khác	31	550.751.425	14.429.537	550.751.425	14.429.537
13 Chi phí khác	32	229.402.327	459.021.914	229.402.327	459.021.914
14 Lợi nhuận khác	40	321.349.098	(444.592.377)	321.349.098	(444.592.377)
15 Lợi nhuận tại công ty liên kết	45	12.297.973		12.297.973	
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.437.531.664	29.188.455.027	50.437.531.664	29.188.455.027
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.515.773.737	6.903.603.067	11.515.773.737	6.903.603.067
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(8.660.164)	(1.024.599.115)	(8.660.164)	(1.024.599.115)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	38.930.418.091	23.309.451.075	38.930.418.091	23.309.451.075
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	4.964.072.917	3.820.561.257	4.964.072.917	3.820.561.257
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	33.966.345.174	19.488.889.818	33.966.345.174	19.488.889.818
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.753	1.580	2.753	1.580

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013*

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	766.355.749.376	717.993.860.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	52.717.005.031	104.329.053.160
1 Tiền	111	7.745.609.373	7.901.929.768
2 Tiền gửi ngân hàng	111	40.771.395.658	87.707.123.392
3 Tiền đang chuyển	111	3.000.000.000	
4 Các khoản tương đương tiền	112	1.200.000.000	8.720.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.014.297.961	1.124.297.961
1 Đầu tư ngắn hạn	121	1.014.297.961	1.124.297.961
III. Các khoản phải thu	130	426.526.683.856	306.610.067.720
1 Phải thu của khách hàng	131	387.647.072.848	277.684.300.317
2 Trả trước cho người bán	132	36.738.238.324	26.678.301.273
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	
4 Các khoản phải thu khác	135	7.100.162.875	7.206.256.321
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(4.958.790.191)	(4.958.790.191)
IV. Hàng tồn kho	140	257.374.010.500	284.667.538.418
1 Hàng tồn kho	141	260.156.411.942	287.853.684.670
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.782.401.442)	(3.186.146.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	28.723.752.028	21.262.903.170
1 Chi phí trả trước	151	1.501.326.421	1.463.713.129
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.994.387.330	5.858.901.617
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	94.231.419
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	22.228.038.277	13.846.057.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	250.041.950.161	222.227.364.814
I. Tài sản cố định	220	218.823.070.906	218.898.106.415
1 Tài sản cố định hữu hình	221	167.645.695.266	169.207.165.971
- Nguyên giá	222	309.196.521.609	306.073.877.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(141.550.826.343)	(136.866.711.326)
2 Tài sản cố định vô hình	227	28.475.277.809	28.455.447.568
- Nguyên giá	228	29.536.842.833	29.460.279.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.061.565.024)	(1.004.831.465)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	22.702.097.831	21.235.492.876
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.336.241.658	1.820.656.487
1 Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.336.241.658	1.820.656.487
III. Tài sản dài hạn khác	260	1.451.597.711	1.508.601.912
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	573.321.848	628.986.214
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	734.365.027	725.704.862
3 Tài sản dài hạn khác	268	143.910.836	153.910.836
IV. Lợi thế thương mại	269	27.431.039.886	28.262.539.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.016.397.699.536	968.483.764.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	478.053.192.543	456.375.432.386
I. Nợ ngắn hạn		310	477.531.192.543	455.135.432.386
1 Vay và nợ ngắn hạn		311	225.666.183.656	229.456.284.203
2 Phải trả cho người bán		312	180.680.469.258	150.911.780.032
3 Người mua trả tiền trước		313	4.340.540.434	5.054.146.148
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	16.994.205.374	29.842.289.671
5 Phải trả người lao động		315	8.265.945.703	19.843.155.367
6 Chi phí phải trả		316	28.276.865.624	6.144.935.849
7 Các khoản phải trả phải nộp khác		319	11.530.490.479	9.713.690.470
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	1.776.492.015	4.169.150.646
II. Nợ dài hạn		330	522.000.000	1.240.000.000
1 Vay và nợ dài hạn		334	522.000.000	740.000.000
2 Phải trả dài hạn khác			-	500.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	473.082.686.986	451.373.144.359
I. Vốn chủ sở hữu		410	472.545.166.186	450.235.926.559
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	179.264	179.264
5 Quỹ đầu tư phát triển		417	215.556.141.745	134.786.888.790
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	15.284.522.205	14.609.795.594
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	26.245.975.972	85.380.715.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	537.520.800	1.137.217.800
1 Nguồn kinh phí		432	405.220.800	986.017.800
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			132.300.000	151.200.000
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỞ		439	65.261.820.008	60.735.188.248
1 Lợi ích của cổ đồng thiểu số		439	65.261.820.008	60.735.188.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.016.397.699.536	968.483.764.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

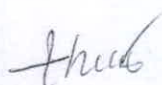
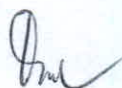
	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công		669.256.490	
2 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		152.518,37	28.766,70

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013*

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2013	Quý 1/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.437.531.664	29.188.455.027
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.324.197.281	4.619.733.411
Các khoản dự phòng	03	403.744.810	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(198.717.975)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	3.242.241.808	(202.649.302)
Chi phí lãi vay	06	6.780.204.348	9.657.193.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.187.919.911	43.064.014.367
Biến động các khoản phải thu	09	(126.599.347.636)	(85.400.452.960)
Biến động hàng tồn kho	10	26.889.783.108	12.773.241.641
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế	11	26.673.420.864	64.028.495.508
Biến động chi phí trả trước	12	(37.613.292)	814.271.308
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.967.664.530)	(9.967.766.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.515.421.119)	(24.861.773.446)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(717.999.999)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.086.922.693)	450.030.233
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.044.228.330)	(6.331.603.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	148.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.000.000	35.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	241.941.221	(43.705.014.625)
5. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	56.733.559	48.869.843
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	187.097.663	202.649.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.300.455.887)	(49.750.098.976)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69.205.900.291	141.849.187.911
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.214.000.838)	(75.985.844.173)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(216.569.000)	(12.206.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.224.669.547)	53.657.183.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(51.612.048.127)	4.357.114.995
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	104.329.053.160	43.240.547.864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.717.005.033	47.597.662.859

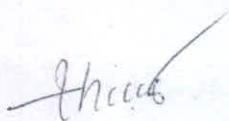
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Thông tin bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm 2013, Công ty cổ phần Traphaco thực hiện lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp thay cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Hy vọng với báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ giúp các nhà đầu tư có một cái nhìn sâu sắc, tổng thể các dòng tiền đã thực hiện trong kỳ hoạt động của công ty.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 123.398.240.000 VNĐ (Một trăm hai ba tỉ ba trăm chín tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng yên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	

- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 .

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ

tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ

một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	7.745.609.373	7.901.929.768
Tiền gửi ngân hàng	40.771.395.658	87.707.123.392
Tiền đang chuyển	3.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.200.000.000	8.720.000.000
Tổng	52.717.005.031	104.329.053.160

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	1.014.297.961	1.124.297.961
Tổng	1.014.297.961	1.124.297.961

Gồm:

- Các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất cho vay 12%/năm với số tiền 200.000.000 VNĐ.
- Các khoản bảo lãnh thực hiện các hợp đồng với số tiền 814.297.961VN Đ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HĐQT và BKS		-
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	931.097.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	517.482.747	480.675.747
Phải thu khác	5.245.517.221	5.358.917.667
Tổng	7.100.162.875	7.206.256.321

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	11.750.611.007
Nguyên liệu, vật liệu	113.101.533.296	106.528.688.685
Công cụ, dụng cụ	11.264.953	7.923.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.626.443.895	40.060.578.585
Thành phẩm	91.821.812.256	83.107.946.689
Hàng hóa	16.813.255.762	36.854.044.500
Hàng gửi đi bán	9.782.101.780	9.543.891.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.782.401.442)	(3.186.146.252)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	257.374.010.500	284.667.538.418

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	17.166.931.772	9.961.887.826
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.810.948.776	3.634.011.450
Tổng	22.228.038.277	13.846.057.005

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	133.069.139.171	117.464.305.426	36.678.912.630	15.127.454.687	3.734.065.383	306.073.877.297
Số tăng trong kỳ	116.236.000	3.639.567.099	-	313.618.636		4.069.421.735
- Mua sắm mới	97.384.000	3.639.567.099	-	313.618.636	-	4.050.569.735
- Đầu tư XD CB hoàn thành	18.852.000	-	-	-		18.852.000
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	(598.387.382)	(238.095.238)	-	(110.294.803)		(946.777.423)
- Giảm do thanh lý tài sản	(148.271.700)	(238.095.238)	-	(110.294.803)		(496.661.741)
- Giảm do phân loại lại	(450.115.682)	-				(450.115.682)
Số dư cuối kỳ 31/03/2013	132.586.987.789	120.865.777.287	36.678.912.630	15.330.778.520	3.734.065.383	309.196.521.609
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2013	44.424.333.282	58.328.677.678	19.972.676.556	11.558.413.641	2.582.610.169	136.866.711.326
Số tăng trong kỳ	925.548.871	2.834.847.277	680.461.339	338.205.341	95.018.770	4.874.081.598
- Trích khấu hao	1.375.664.553	2.834.847.277	680.461.339	338.205.341	95.018.770	5.324.197.280
- Tăng do phân loại lại	(450.115.682)					(450.115.682)
Số giảm trong kỳ	(59.308.680)	(21.852.577)	-	(108.805.324)	-	(189.966.581)
- Giảm do thanh lý tài sản	(59.308.680)	(21.852.577)		(108.805.324)		(189.966.581)
- Giảm do phân loại lại	-					-
Số dư cuối kỳ 31/03/2013	45.290.573.473	61.141.672.378	20.653.137.895	11.787.813.658	2.677.628.939	141.550.826.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	88.644.805.889	59.135.627.748	16.706.236.074	3.569.041.046	1.151.455.214	169.207.165.971
Cuối kỳ	87.296.414.316	59.724.104.909	16.025.774.735	3.542.964.862	1.056.436.444	167.645.695.266

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 với giá trị là 61.116.941.938 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012 là 63.407.592.671 VNĐ)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29.209.025.463	97.124.670	154.128.900	29.460.279.033
Số tăng trong kỳ	43.563.800	33.000.000	-	76.563.800
- Mua sắm mới	43.563.800	33.000.000	-	76.563.800
Số dư cuối kỳ	29.252.589.263	130.124.670	154.128.900	29.536.842.833
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	841.426.711	64.524.952	98.879.802	1.004.831.465
Số tăng trong kỳ	41.070.642	8.756.667	6.906.250	56.733.559
- Trích khấu hao	41.070.642	8.756.667	6.906.250	56.733.559
Số dư cuối kỳ	882.497.353	73.281.619	105.786.052	1.061.565.024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	28.367.598.752	32.599.718	55.249.098	28.455.447.568
Cuối kỳ	28.370.091.910	56.843.051	48.342.848	28.475.277.809

Tại thời điểm 31/03/2013, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích ^(m²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý nhân sự		17.601.600
Phần mềm quản lý chăm công		11.335.500
Phần mềm quản lý (Đaklak)		154.128.900
QSD đất tại Daklak		516.291.335
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
Tổng		29.536.842.833

Tại thời điểm 31/03/2013, giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là : 16.998.325.343 VNĐ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với tổng diện tích 31.047m², thời hạn 35 năm từ ngày 03/04/2003 đến ngày 03/04/2038.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	20.148.750.452	19.051.882.509
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Công trình TTTM DP Tây Nguyên	60.000.000	1.071.964.003
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	697.273
Xây dựng cơ bản dở dang tại CNC	783.070.908	751.470.908
TSCĐ đang trong giai đoạn chạy thử	1.350.101.015	
Tổng	22.702.097.831	21.235.492.876

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2013.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty TNHH MYV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau :

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.399.850.400	4.399.850.400
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	12.297.973	(3.287.198)
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	4.412.148.373	4.396.563.202
	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng tài sản	21.331.851.499	22.039.833.407
Tổng công nợ	17.408.103.149	17.972.791.570
Tài sản thuần	3.923.748.350	4.067.041.837
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	1.683.680.417	1.745.167.652
	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/11/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu	16.635.101.980	13.887.894.901
Lợi nhuận thuần	28.659.924	(7.660.679)
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	12.297.973	(3.287.198)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	222.694.183.656	
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	153.664.474.381	154.804.711.103
Vay cá nhân (2)	69.029.709.275	71.679.573.100
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.972.000.000	
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	472.000.000	472.000.000
Vay cá nhân (2)	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng	225.666.183.656	229.456.284.203

- (1) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Ba Đình gồm 2 khoản vay theo 2 Hợp đồng hạn mức tín dụng, cụ thể như sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20/06/2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến 31/03/2013 là 131.276.943.866 đồng. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo qui định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm đối với VND. Biên độ theo quy định này tối đa là 4% đối với cho vay VND. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này..
- (b) Hợp đồng số 37- 2012/HĐTD ngày 11/04/2012 với NH TMCP Công Thương VN- CN Ba Đình. Số dư nợ gốc đến 31/03/2013 là 22.387.530.515 VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển, và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này.
- (2) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 1.1%/ tháng đến 1.2%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.202.179.761	503.870.970
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	229.056.308	116.023.209
Thuế xuất, nhập khẩu	174.885.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.658.177.905	26.596.390.712
Thuế thu nhập cá nhân	1.729.906.161	2.626.004.780
Các loại thuế khác	-	-
Tổng	16.994.205.374	29.842.289.671

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.279.170.076	4.303.808.824
Bảo hiểm xã hội	377.030.803	379.695.581
Bảo hiểm y tế	72.086.170	51.732.356
Bảo hiểm thất nghiệp	38.168.483	34.343.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.764.034.947	4.944.110.058
Tổng	11.530.490.479	9.713.690.470

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	944.000.000	1.062.000.000
Vay các đối tượng khác (2)	2.550.000.000	2.650.000.000
Tổng	3.494.000.000	3.712.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(2.972.000.000)	(2.972.000.000)
<i>(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	522.000.000	740.000.000

Các khoản vay dài hạn thể hiện::

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC ngày 01/01/2009. Khoản vay này được dùng để đầu tư xây dựng mở rộng dự án Nhà máy sản xuất dược- tiêu chuẩn GMP- hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm". Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư với sự tham gia của nguồn vốn phát sinh từ hợp đồng này.
- (2) Vay cá nhân thể hiện khoản vay dài hạn của các đối tượng là cá nhân với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất dao động từ 1.1% đến 1.2%/tháng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.972.000.000	2.972.000.000
Trong năm thứ hai	472.000.000	522.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	50.000.000	218.000.000
Tổng cộng	3.494.000.000	3.712.000.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.972.000.000)	(2.972.000.000)
<i>(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
	522.000.000	740.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	134.786.888.790	14.609.795.594	85.380.715.911	450.235.926.559
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	80.769.252.955	674.726.611	(90.359.194.334)	(8.915.214.768)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	33.966.345.174	33.966.345.174
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(171.798.744)	(171.798.744)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	-	(2.311.726.109)	(2.311.726.109)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(847.926)	(847.926)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	215.556.141.745	15.284.522.205	26.245.975.972	472.545.166.186

(*) Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2013 của Công ty cổ phần Traphaco số 25/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2013 và theo nghị quyết số 08/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2013 của Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco, lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 của các công ty tương ứng được phân phối như sau: (Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và Công ty CP được VTYT Đắk Lắk chưa thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ)

	Công ty CP Traphaco		Công ty CP CNC Traphaco		Cộng	
- Quỹ đầu tư phát triển:	76.720.893.288	VND	7.943.268.235	VND	84.664.161.523	VND
- Quỹ dự phòng tài chính:	-	VND	-	VND	-	VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (**):	8.990.806.547	VND	3.971.634.118	VND	12.962.440.665	VND
- Quỹ dự phòng tài chính	-	VND	1.323.878.039	VND	-	VND
- Chi trả cổ tức	24.673.382.000	VND	-	VND	24.673.382.000	VND
- Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (*)	-	VND	988.788.577	VND	988.788.577	VND
- Thưởng ban điều hành công ty	2.000.000.000	VND	611.636.392	VND	2.611.636.392	VND
- Cổ phiếu thưởng bằng tiền	-	VND	895.241.245	VND	895.241.245	VND
Cộng	112.385.081.835	VND	15.734.446.606	VND	126.795.650.402	VND

Trong năm 2013 Công ty đã tạm thanh toán từ lợi nhuận sau thuế một số khoản sau :

- Tạm ứng tiền cổ tức cho các cổ đông với số tiền 24.415.864.000 VNĐ do vậy số trích thêm từ lợi nhuận sau thuế là 257.518.000 VNĐ.
- Tạm chi thù lao HĐQT và BKS với số tiền 667.399.800 VNĐ do vậy số còn phải trích thêm từ lợi nhuận sau thuế là 321.388.777 VNĐ.
- Tạm thanh toán quỹ khen thưởng, phúc lợi 4.119.952.404 VNĐ do vậy số điều chỉnh giảm là 148.318.286 VNĐ.

b) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 09 năm 2012, vốn điều lệ của công ty là 123.398.240.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vietnam Azaela FunLimited	30.837.460.000	30.837.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.553.300.000	48.553.300.000
Tổng	<u>123.398.240.000</u>	<u>123.398.240.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	49.089.246.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>0</i>	<i>49.089.246.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.824</i>	<i>12.339.824</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.133</i>	<i>3.133</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.336.691	12.336.691
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.336.691</i>	<i>12.336.691</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/ICP	10.000VNĐ/ICP

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	253.694.868.548	224.154.920.814
Doanh thu bán hàng hóa	182.249.587.677	84.666.713.415
Tổng	435.944.456.225	308.821.634.229

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.507.888.749	102.449.903.442
Giá vốn của hàng hóa đã bán	157.913.583.400	85.241.507.117
Tổng	265.421.472.149	187.691.410.559

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.097.663	202.649.302
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	16.608.791	-
Chiết khấu thanh toán	415.897.744	
Tổng	619.604.198	202.649.302

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.780.204.348	9.657.193.206
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9.158.622	198.717.975
Tổng	6.789.362.970	9.855.911.181

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	33.966.345.174	19.488.889.818
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.966.345.174	19.488.889.818
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.336.691	12.336.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.753	1.580

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.322.961.118	146.848.937.327
Chi phí nhân công	60.130.635.042	53.850.567.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.337.462.987	4.639.693.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.802.303.788	29.165.915.835
Chi phí bằng tiền	22.673.274.190	14.112.486.557
Tổng	284.266.637.125	248.617.600.659

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.437.531.664	29.188.455.027
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ : Thu nhập không chịu thuế</i>		
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	(11.391.733.799)	(5.598.923.909)
- Bất lợi thể thương mại	(1.157.440.234)	
- Lãi liên doanh, liên kết	(12.297.973)	
<i>Cộng:</i>		
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	11.582.385.318	9.697.320.367
- Phân bổ lợi thể thương mại	831.499.865	751.002.781
<i>Các khoản không được khấu trừ</i>	<i>5.834.622.762</i>	<i>2.111.229.330</i>
Thu nhập chịu thuế	56.124.567.603	36.149.083.596
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	43.547.726.784	25.480.744.436
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế TNDN đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	10.886.931.696	6.370.186.109
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	12.576.840.819	10.668.339.160
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.257.684.082	1.066.833.916
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	628.842.041	533.416.958
Chi phí thuế TNDN	11.515.773.737	6.903.603.067

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản chính	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.717.005.031	104.329.053.160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	426.526.683.856	306.610.067.720
Đầu tư ngắn hạn	1.014.297.961	1.124.297.961
Đầu tư dài hạn	2.336.241.658	1.820.656.487
Tổng	482.594.228.506	413.884.075.328
	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	226.188.183.656	230.196.284.203
Phải trả người bán và phải trả khác	196.551.500.171	165.679.616.650
Chi phí phải trả	28.276.865.624	6.144.935.849
Tổng	451.016.549.451	402.020.836.702

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tỉ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Công nợ	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	81.473.800.481	56.812.745.746
Tài sản	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	4.804.640.015	4.328.482.362

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.160	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	284.890.556.638	-
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.634.011.450	-
Tổng	393.977.919.209	-
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	230.196.284.203	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	155.855.890.090	-
Chi phí phải trả	6.144.935.849	-
Tổng	392.197.110.142	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.780.809.067	-
31/03/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.717.005.031	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	394.747.235.723	-
Đầu tư ngắn hạn	1.014.297.961	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.810.948.776	-
Tổng	453.289.487.491	-
31/03/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	226.188.183.656	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	187.444.504.205	-
Chi phí phải trả	28.276.865.624	-
Tổng	441.909.553.485	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.379.934.006	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng trên đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	6.854.749.000	6.579.362.400
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.646.440.612	1.143.163.800
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	5.956.101.214	6.076.331.751
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.019.710.088	2.996.826.938
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	60.077.207.384	60.621.358.634
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	3.781.900.000	2.930.500.000

Sơ dư với các bên liên quan

	<u>Tại ngày 31/03/2013</u>	<u>Tại ngày 31/03/2012</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	2.236.092.941	3.704.091.265
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.092.356.144	3.370.231.384
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	41.820.262.046	64.551.602.226
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	778.373.352	860.476.832
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	755.891.328	

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012</u>
	VND	VND
Lương	311.020.000	313.037.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	260.200.000	487.014.875

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 1/2013 so với Quý 1/2012 như sau:

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	38.930.418.091 VNĐ	23.309.451.075 VNĐ	67,02%

Đạt được kết quả như trên là do :

- Doanh thu bán hàng quý 1/2013 tăng 41,16% so với cùng kỳ năm 2012 cùng

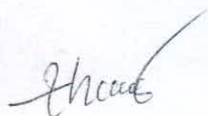
chứng tỏ quyết định mở rộng mạng lưới phân phối, nhất là việc mua lại cổ phiếu chi phối tại các công ty được các tỉnh làm tăng lợi thế cạnh tranh trong kinh doanh.

- Chi phí tài chính giảm 42,4% so với cùng kỳ năm 2012 do công ty đã vận dụng linh hoạt chính sách tài chính trong việc điều tiết vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2013 của Công ty cổ phần Traphaco.

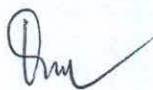
Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã